

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 043 8359 359

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ 3/2014**

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Hợp nhất tại ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	30/09/2014	01/01/2014
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>	<b>620.146.916.305</b>	<b>606.647.829.073</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>13.196.135.649</b>	<b>102.431.720.910</b>
1. Tiền	111	5.037.664.849	17.431.720.910
2. Các khoản tương đương tiền	112	8.158.470.800	85.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>20.243.891.240</b>	<b>3.439.996.983</b>
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	23.112.715.740	6.402.715.740
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129	(2.868.824.500)	(2.962.718.757)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>394.994.256.991</b>	<b>392.468.530.154</b>
1. Phải thu khách hàng	131	299.835.811.853	322.737.290.557
2. Trả trước cho người bán	132	52.328.057.263	29.442.169.423
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	48.172.176.117	65.541.735.332
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (* )	139	(5.341.788.242)	(25.252.665.158)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>150.952.157.758</b>	<b>81.946.470.507</b>
1. Hàng tồn kho	141	150.952.157.758	81.946.470.507
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>40.760.474.667</b>	<b>26.361.110.519</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	787.102.632	442.445.478
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	7.356.126.992	5.422.858.233
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	32.617.245.043	20.495.806.808
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)</b>	<b>200</b>	<b>343.217.757.341</b>	<b>342.887.010.446</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (* )	219	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>175.635.504.938</b>	<b>186.780.148.603</b>
<b>1. TSCĐ hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>114.511.900.386</b>	<b>126.210.838.254</b>
- Nguyên giá	222	155.216.238.245	163.834.944.311
- Giá trị hao mòn lũy kế (* )	223	(40.704.337.859)	(37.624.106.057)
<b>2. TSCĐ thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225	-	-



<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	
<b>3. TSCĐ vô hình</b>	<b>227</b>	<b>14.373.475.586</b>	<b>14.939.976.271</b>
- Nguyên giá	228	26.140.695.516	24.492.380.384
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(11.767.219.930)	(9.552.404.113)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản</b>	<b>230</b>	<b>46.750.128.967</b>	<b>45.629.334.078</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		
1. Nguyên giá	241	-	
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>146.536.048.740</b>	<b>129.721.650.359</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	18.919.708.362	19.381.626.801
3. Đầu tư tài chính dài hạn	258	139.775.083.035	121.403.186.137
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(12.158.742.657)	(11.063.162.579)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>14.035.108.662</b>	<b>17.756.171.484</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.778.207.679	16.547.912.101
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	881.050.983	833.399.383
3. Tài sản dài hạn khác	268	375.850.000	374.860.000
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>7.011.095.000</b>	<b>8.629.040.000</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>963.364.673.646</b>	<b>949.534.839.519</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>	<b>331.478.550.448</b>	<b>296.877.056.431</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>324.981.666.514</b>	<b>286.950.517.692</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	77.943.605.076	81.591.738.221
2. Phải trả cho người bán	312	169.650.504.911	158.747.339.883
3. Người mua trả tiền trước	313	36.701.668.575	5.473.419.596
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	8.456.686.964	8.156.850.684
5. Phải trả người lao động	315	5.551.825.733	978.281.826
6. Chi phí phải trả	316	1.105.857.500	1.823.038.890
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18.272.109.627	17.886.678.961
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	3.319.606.045	8.338.331.154
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	3.979.802.083	3.954.838.477
<b>II . Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>6.496.883.934</b>	<b>9.926.538.739</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	4.263.132.181	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	1.833.258.633	4.522.565.776
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	400.493.120	2.809.823.993
9. Quỹ phát triển KH và CN	339	-	2.594.148.970

TÀI SẢN	Mã số	30/09/2014	01/01/2014
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>625.246.327.672</b>	<b>645.956.973.838</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>625.246.327.672</b>	<b>645.956.973.838</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	379.399.090.000	373.399.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	118.432.900.000	117.832.900.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu ký quỹ (*)	414	(71.500.000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	20.584.145.194	19.084.145.194
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	15.517.195.346	14.017.195.346
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	5.200.000.000	5.200.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	86.184.497.132	116.423.643.298
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
<b>C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>	<b>6.639.795.526</b>	<b>6.700.809.250</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (501 = 300 + 400 + 500)</b>	<b>501</b>	<b>963.364.673.646</b>	<b>949.534.839.519</b>

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	30/09/2014	01/01/2014
1 - Tài sản thuê ngoài		
2 - Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4 - Nợ khó đòi đã xử lý	1.561.325.473	1.561.325.473
5 - Ngoại tệ các loại (USD)	18.565,74	147.639,74
6 - Ngoại tệ các loại (EUR)	-	20.596,54
7 - Dự toán chi hoạt động		

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
  
**CHU HỒNG HẠNH**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
  
**ĐẶNG THANH MINH**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**PHAN CHIÊN THẮNG**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****Hợp nhất Quý 3/2014**

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Quý 3/2014	Quý 3/2013	Lũy kế 30/09/14	Lũy kế 30/09/13
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33.739.622.202	91.129.344.575	145.625.141.263	247.027.602.668
2	Các khoản giảm trừ	03	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10)=(01)-(03)	10	33.739.622.202	91.129.344.575	145.625.141.263	247.027.602.668
4	Giá vốn hàng bán	11	32.552.024.071	68.193.674.845	103.839.365.700	214.216.617.152
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20)=(10)-(11)	20	1.187.598.131	22.935.669.730	41.785.775.563	32.810.985.516
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.714.145.520	7.294.189.762	13.734.381.525	33.150.036.836
7	Chi phí tài chính	22	1.876.196.975	1.644.751.192	6.265.851.064	(3.011.058.627)
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	1.655.815.537	1.153.994.148	4.611.422.097	1.655.347.642
8	Chi phí bán hàng	24	5.303.758.637	5.829.018.497	9.477.306.232	5.245.767.876
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(2.897.905.658)	16.688.705.595	31.259.687.196	46.516.326.039
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30) = (20)+(21)-(24)-(25)	30	619.693.697	6.067.384.208	8.517.312.596	17.209.987.064
11	Thu nhập khác	31	13.788.567	455.748.696	67.114.854	742.803.391
12	Chi phí khác	32	144.079.163	209.103.452	456.330.687	1.026.973.498
13	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	(130.290.596)	246.645.244	(389.215.833)	(284.170.107)
14	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty LD, liên kết	45	652.070.120	(210.188.289)	(299.572.559)	(1.859.154.250)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50)=(30)+(40)+(45)	50	1.141.473.221	6.103.841.163	7.828.524.204	15.066.662.707
15	Chi phí thuế TNDN tạm tính	51	112.801.314	494.085.060	554.792.160	6.037.712.226
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(69.555.704)	909.335.642	(47.651.600)	(2.013.116.435)
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60) = (50) - (51) - (52)	60	1.098.227.611	4.700.420.461	7.321.383.644	11.042.066.916
17.1	Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61	(21.012.896)	(610.217)	(61.013.724)	(6.852.493)
17.2	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62	1.119.240.507	4.701.030.678	7.382.397.368	11.048.919.409
18	Lãi cơ bản trong cổ phiếu	70	30	128	195	302

NGƯỜI LẬP



CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THANH MINH

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN CHIỂN THẮNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		211.435.201.591	298.460.806.056
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(180.364.223.644)	(333.875.761.525)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(46.311.691.303)	(43.434.645.384)
4. Tiền chi trả lãi	04		(4.611.805.190)	(1.569.284.607)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.944.332.515)	(3.296.362.488)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.916.465.203	10.246.975.162
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(39.097.118.580)	(22.250.499.636)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>	<b>20</b>		<b>(51.977.504.438)</b>	<b>(95.718.772.422)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.733.602.823)	(25.147.808.283)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	194.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.130.000.000)	(1.190.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.210.000.000	11.178.650.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(31.484.314.230)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.613.303.102	5.225.403.881
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.267.711.130	39.209.890.074
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>227.411.409</b>	<b>(2.013.451.285)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		6.600.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		(71.500.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		54.399.028.790	91.850.298.952
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(69.089.887.002)	(16.029.207.468)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.329.579.922)	(63.755.161.920)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(37.491.938.134)</b>	<b>12.065.929.564</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(89.242.031.163)</b>	<b>(85.666.294.143)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		102.431.720.910	190.767.117.279
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.445.902	536.936.358
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>13.196.135.649</b>	<b>105.637.759.494</b>

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHU HỒNG HẠNH

ĐẶNG THANH MINH

PHAN CHIẾN THẮNG



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2014

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo mã số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lại lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và cấp lại lần thứ 14 ngày 27 tháng 02 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 379.399.090.000 (Ba trăm bảy mươi chín tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 37.939.909 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Giải pháp Phần mềm	Tp. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông
- Văn phòng đại diện Tây Hồ	Tp. Hà Nội	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng
Công ty có các công ty con sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới	Tp. Hà Nội	SX vật liệu nhựa, Polime
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	Tp. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
Công ty TNHH MTV Nghiên cứu phát triển Khoa học Công nghệ ELCOM (*)	Tp. Hồ Chí Minh	Nghiên cứu phát triển công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn (**)	TX Bắc Kạn	Thăm dò, khai thác quặng, chế biến & mua bán các loại khoáng sản
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học mùa xuân (***)	Tp. Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học
Công ty có các công ty liên kết sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom	Tp. Hà Nội	Ứng dụng công nghệ cao
- Công ty Cổ phần phần mềm dịch vụ Viễn Thông	Tp. Hà Nội	Ứng dụng phần mềm
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học thế hệ mới	Tp. Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học

(\*) Theo giấy phép đầu tư số 41304100048 ngày 27 tháng 05 năm 2011 về đăng ký thành lập doanh nghiệp và thực hiện dự án đầu tư. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Nghiên cứu phát triển Khoa học Công nghệ ELCOM, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo mã doanh nghiệp số 0310993118 do Cơ quan thuế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 07 năm 2011, Công ty có vốn điều lệ 25 tỷ đồng trong đó Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (ELCOM) nắm giữ 100% vốn góp. Đến thời điểm 30/09/2014 công ty chưa đi vào hoạt động.

(\*\*) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới.

(\*\*\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106518955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 04 năm 2014, Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân được đăng ký thành lập với vốn điều lệ là 35 tỷ đồng, trong đó Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua công ty con và công ty liên kết 70,98% vốn góp. Tại thời điểm 30/09/2014, công ty con này chưa đi vào hoạt động.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;
- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;
- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tử - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất và buôn bán các thiết bị báo cháy, thiết bị báo trộm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;
- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;
- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học ( không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.



Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

## 2.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

## 2.4 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

## 2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

## 2.6 Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

## 2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	5	năm
- Tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất)	42	năm

## 2.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tin phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua
- khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

## 2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

## 2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị Quyết Đại hội cổ đông Công ty.

## 2.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tạo Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

## 2.18 Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.19 Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

9 tháng đầu năm 2014, Công ty thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho phần thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm của doanh nghiệp thành lập mới theo hướng dẫn tại Nghị định 124/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và Thông tư 130/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ tài chính. Cụ thể, Công ty áp dụng thuế suất 5% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm.

**3 . TIỀN**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.617.598.157	895.297.072
Tiền gửi ngân hàng	3.420.066.692	16.536.423.838
Các khoản tương đương tiền (*)	8.158.470.800	85.000.000.000
	<b>13.196.135.649</b>	<b>102.431.720.910</b>

(\*) Chi tiết khoản tương đương tiền tại thời điểm 30/09/2014 như sau:

Chi tiết	Ngày đáo hạn		Số tiền VND
		Lãi suất (%/năm)	
Tiền gửi có kỳ hạn MB			8.158.470.800
- Hợp đồng số 228.14.054.27172.TG	22/10/2014	5,3%	5.690.492.800
- Hợp đồng số 227.14.054.27172.TG	22/10/2014	5,3%	1.045.354.000
- Hợp đồng số 226.14.054.27172.TG	23/10/2014	5,3%	1.422.624.000
			<b>8.158.470.800</b>

#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2014	1/1/2014
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn (i)	4,414,215,740	4,414,215,740
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	6,800,000,000	-
Các khoản cho vay khác (iii)	6,898,500,000	1,988,500,000
Các khoản cho bên liên quan vay (iv) (Thuyết minh số 35)	5,000,000,000	-
	<b>23,112,715,740</b>	<b>6,402,715,740</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,868,824,500)	(2,962,718,757)

(\*) Chi tiết khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại thời điểm 30/09/2014 như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014		Ngày 01 tháng 01 năm 2014	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	6,621	67,295,740	6,621	67,295,740
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	140,771	4,346,920,000	140,771	4,346,920,000
		<b>4,414,215,740</b>		<b>4,414,215,740</b>

(ii) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn một năm với lãi suất 7,5%/năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

(iii) Bao gồm các khoản cho bà Nguyễn Phương Hải vay với số tiền là 6.000.000.000 đồng với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 9%/năm và cho Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Thăng Long Xanh vay với số tiền là 848.500.000 đồng, lãi suất 9%/năm và đáo hạn vào ngày 10 tháng 06 năm 2015. Các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(iv) Đây là khoản cho Công ty Liên doanh Dược phẩm Elogre France Việt Nam vay không có tài sản đảm bảo với số tiền là 5.000.000.000 đồng có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 14%/năm.

#### 5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

##### 5.1 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2014	1/1/2014
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	293,859,095,799	308,767,427,296
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	5,976,716,054	13,969,863,261
	<b>299,835,811,853</b>	<b>322,737,290,557</b>
Dự phòng ngắn hạn khó đòi	(1.445,660,472)	(3,826,167,753)

##### 5.2 TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

	30/09/2014	1/1/2014
	VND	VND
Trả trước cho người bán	39,328,057,263	15,005,594,423
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	13,000,000,000	14,436,575,000
	<b>52,328,057,263</b>	<b>29,442,169,423</b>

#### 6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	1/1/2014
	VND	VND
Phải thu từ Công ty CP Đầu tư thương mại Bắc Hà (i)	8,000,000,000	8,000,000,000
Phải thu từ Công ty CP chứng khoán SME (ii)	-	14,799,200,000
Phải thu từ Công ty CP Đầu tư & TM QT Nam Sơn (ii)	-	12,186,000,000

Phải thu Công ty CP Viễn thông Đông Dương TELECOM	2,179,535,168	1,971,029,957
Phải thu cổ tức Công ty CP Kỹ thuật Elcom	-	1,600,000,000
Phải thu Công ty LD Dược phẩm Elogre France Việt Nam	1,057,777,778	357,777,778
Phải thu Công ty Liên doanh khai thác mỏ Đông Dương	500,000,000	500,000,000
Phải thu Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh	530,030,625	461,636,000
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm (iii)	9,007,863,313	9,533,402,464
Phải thu khoản gốc, lãi vay của Bà Nguyễn Phương Hải	2,005,750,000	2,005,750,000
Phải thu của Bà Nguyễn Thị Minh Hiền	3,148,000,000	3,648,000,000
Phải thu khoản gốc, lãi vay của Ông Nguyễn Đức Thiện	2,548,010,366	2,238,638,845
Phải thu khoản cho vay của Ông Đặng Tùng Anh	1,700,000,000	1,700,000,000
Phải thu khoản cho vay của Bà Phan Thị Thùy Dung	1,100,000,000	1,100,000,000
Phải thu hàng ủy thác nhập khẩu	9,188,540,154	-
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	7,206,668,713	5,440,300,288
	<b>48,172,176,117</b>	<b>65,541,735,332</b>

Trong đó:

- Phải thu khác	47,084,313,698	63,853,957,554
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	1,087,862,419	1,957,777,778
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.896,127,770)	(21,426,497,405)

(i) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Công ty hiện tại đang làm việc với các nhà đầu tư có liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nêu trên.

(iii) Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm chủ yếu bao gồm các khoản nhân viên mượn hàng đi lắp đặt chạy thử cho khách hàng.

## 7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3,121,407,915	828,681,198
Công cụ, dụng cụ	1,001,775,676	199,929,309
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48,842,301,581	31,247,960,544
Thành phẩm	1,702,323,164	1,356,942,923
Hàng hoá	71,709,626,059	32,210,363,421
Hàng gửi đi bán	24,574,723,363	16,102,593,112
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<b>150,952,157,758</b>	<b>81,946,470,507</b>

## 8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	8,926,316,467	10,869,928,690
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	23,690,928,576	9,625,878,118
	<b>32,617,245,043</b>	<b>20,495,806,808</b>

## 9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 1)

## 10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	9.600.100.000	3.617.042.289	11.275.238.095	24.492.380.384
Số tăng trong năm	-	1.648.315.132	-	1.648.315.132
<i>Mua sắm mới</i>	-	1.648.315.132	-	1.648.315.132
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.600.100.000</b>	<b>5.265.357.421</b>	<b>11.275.238.095</b>	<b>26.140.695.516</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	1.259.533.324	1.826.005.709	6.466.865.080	9.552.404.113
Số tăng trong năm	189.287.496	611.742.606	1.413.785.715	2.214.815.817
<i>Khấu hao trong năm</i>	189.287.496	611.742.606	1.413.785.715	2.214.815.817
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.448.820.820</b>	<b>2.437.748.315</b>	<b>7.880.650.795</b>	<b>11.767.219.930</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	8.340.566.676	1.791.036.580	4.808.373.015	14.939.976.271
Tại ngày cuối năm	<b>8.151.279.180</b>	<b>2.827.609.106</b>	<b>3.394.587.300</b>	<b>14.373.475.586</b>

(\*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất tại thị trấn Thiên Cẩm, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh, do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH953086 cấp năm 2009, với giá trị 7,1 tỷ đồng. Giá trị này chủ yếu bao gồm tiền thuê đất, thuế và các chi phí trả trước.

## 11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng hệ thống phòng sạch	1.368.873.980	1.368.873.980
Dự án Thanh Trì (*)	32.564.011.612	32.564.011.612
Dự án Từ Liêm	246.601.885	246.601.885
Dự án khác	95.190.000	95.190.000
Dự án Công nghệ Vật liệu mới	831.065.988	655.863.891
Dự án khai thác mỏ đồng Nà Pi (**)	11.644.385.502	10.698.792.710
	<b>46.750.128.967</b>	<b>45.629.334.078</b>

(\*) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ di dời và các chi phí khác để thực hiện Dự án xây dựng tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại khu cây xanh công cộng và các chức năng khác theo quy hoạch tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì. Công ty đã được UBND Thành phố Hà Nội chấp thuận tại Công văn số 4119/UBNDĐKH&ĐT ngày 13 tháng 05 năm 2009 về việc cho phép Công ty nghiên cứu lập và triển khai dự án này theo phương thức tự thỏa thuận với người sử dụng đất thuộc phạm vi dự án để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Dự án hiện vẫn trong giai đoạn xin cấp phép quy hoạch mới.

(\*\*) Đây là dự án khai thác quặng đồng tại Khuổi Kim - Nà Pi, xã Liêm Thủy, huyện Nà Pi, tỉnh Bắc Kạn do công ty con của Công ty là Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn thực hiện. Chi phí của Dự án chủ yếu liên quan đến các chi phí ban đầu để thăm dò, khai thác thử nghiệm quặng đồng và chi phí triển khai dự án.



## 12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
		VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.1	18.919.708.362	19.381.626.801
Đầu tư dài hạn khác	12.2	139.775.083.035	121.403.186.137
- Đầu tư cổ phiếu		98.175.448.324	71.190.248.324
- Đầu tư dài hạn khác		41.599.634.711	50.212.937.813
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(12.158.742.657)	(11.063.162.579)
		<b>146.536.048.740</b>	<b>129.721.650.359</b>

### 12.1 Đầu tư vào các Công ty liên kết

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 30 tháng 09 năm 2014		Ngày 01 tháng 01 năm 2014	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom	40%	200.000	8.696.006.069	200.000	8.594.609.849
Công ty CP Phần mềm & DV Viễn thông	30%	300.000	3.112.628.467	300.000	3.282.317.987
Công ty CP Công nghệ Sinh học Thế hệ mới	28,48%	750.000	7.111.073.826	750.000	7.504.698.965
			<b>18.919.708.362</b>		<b>19.381.626.801</b>

Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 bao gồm:

	Công ty CP Kỹ thuật ELCOM	Công ty CP Phần mềm & DV Viễn thông	Công ty CP Công nghệ Sinh học Thế hệ mới	Tổng cộng
<b>Giá trị đầu tư:</b>				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2014	2.000.000.000	3.000.000.000	7.500.000.000	12.500.000.000
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2014	2.000.000.000	3.000.000.000	7.500.000.000	12.500.300.000
<b>Phân lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:</b>				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2014	6.594.609.849	282.317.987	4.698.965	6.881.626.801
Phân lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	101.396.220	(7.343.640)	(393.625.139)	(299.572.559)
Giảm khác		(162.345.880)		(162.345.880)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2014	6.696.006.069	112.628.467	(388.926.174)	6.419.708.362
<b>Giá trị còn lại</b>				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2014	8.594.609.849	3.282.317.987	7.504.698.965	19.381.626.801
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2014	8.696.006.069	3.112.628.467	7.111.073.826	18.919.708.362

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các Công ty liên kết này như sau:

Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu (%)		Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh
	Số cuối	Số đầu kỳ		
Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom	40%	40%	18 Nguyễn Chí Thanh, Ngọc Khánh, Ba Đình, HN	Ứng dụng công nghệ cao
Công ty CP Phần mềm và dịch vụ viễn thông	30%	30%	102/125 Trung Kính, Cầu Giấy, HN	Ứng dụng phần mềm
Công ty CP Công nghệ Sinh học Thế hệ mới	28,48%	34,88%	Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, HN	Nghiên cứu & công nghệ sinh học

## 12.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2014		Ngày 01 tháng 01 năm 2014	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>		<b>98.175.448.324</b>		<b>71.190.248.324</b>
Công ty CP máy tính & truyền thông Việt Nam	540.000	11.826.000.000	540.000	11.826.000.000
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	1.250.000	28.590.000.000
Công ty CP tư vấn hạ tầng Viễn thông	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Đa phương tiện Sáng kiến	62.497	2.148.349.500	52.081	2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	14.689	115.000.000	10.886	115.000.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	36.000	360.000.000
Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản Hà Giang	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Công ty LD dược phẩm ELOGE FRANCE Việt Nam	1.645.000	21.100.898.824	1.645.000	21.100.898.824
Công ty CP Công nghệ IPMAC	300	750.000.000	300	750.000.000
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000		
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>41.599.634.711</b>		<b>50.212.937.813</b>
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh		37.771.500.000		37.771.500.000
Công ty CP Viễn thông Đông Dương (**)		3.828.134.711		12.441.437.813
		<b>139.775.083.035</b>		<b>121.403.186.137</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác		(12.158.742.657)		(11.063.162.579)

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

(\*) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

(\*\*) Đây là khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 08/2013/HDHT/ITELCOM-ELCOM giữa Công ty CP Viễn thông Đông Dương và Công ty với mục đích hợp tác đầu tư kinh doanh dịch vụ VoIP.

## 13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	4.330.731.393	8.517.960.319
Tiền thuê đất Thiên Cầm	673.049.816	684.997.445
Chi phí cải tạo, sửa chữa	1.651.157.717	1.237.669.079

Chi phí hoàn thành dự án nuôi tôm (*)	5.939.858.167	5.867.758.167
Chi phí lập đề án bảo vệ môi trường	101.613.634	119.818.186
Chi phí trả trước dài hạn khác	81.796.952	119.708.905
	<u>12.778.207.679</u>	<u>16.547.912.101</u>

(\*) Đây là dự án nuôi tôm của Công ty tại Sóc Trăng từ năm 2013. Dự án bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 06 năm 2013.

#### 14 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại từ giao dịch mua Công ty CP  
Công nghệ Vật liệu mới  
VND

<b>Nguyên giá:</b>	
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2014	21.572.600.000
Giảm khác	-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2014	<u>21.572.600.000</u>
<b>Phân bổ lũy kế:</b>	
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2014	12.943.560.000
Phân bổ trong kỳ	1.617.945.000
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2014	<u>14.561.505.000</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2014	8.629.040.000
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2014	<u>7.011.095.000</u>

#### 15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân Đội	65.174.690.116	70.143.981.559
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV - CN Hoàn Kiếm	4.994.415.960	5.997.756.662
Vay ngắn hạn ngân hàng Techcombank - CN Hà Nội	2.009.999.000	-
Vay ngắn hạn cá nhân	5.764.500.000	5.450.000.000
	<u>77.943.605.076</u>	<u>81.591.738.221</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 30/09/2014	Phương thức bảo đảm
KU LD1321000476 với MB	10%	9 tháng	22.969.036.202	22.969.036.202	Thế chấp
KU LD1402400976 với MB	8,4%	9 tháng	5.218.767.168	5.218.767.168	Thế chấp
KU LD1413300473 với MB	7,0%	9 tháng	1.583.684.000	1.583.684.000	Thế chấp
KU LD1416300348 với MB	7,5%	9 tháng	3.547.915.000	3.547.915.000	Thế chấp
KU LD1420200325 với MB	7,0%	6 tháng	516.739.500	516.739.500	Thế chấp
KU LD1420600297 với MB	7,0%	6 tháng	5.069.296.116	5.069.296.116	Thế chấp
KU LD1422500391 với MB	7,0%	6 tháng	2.833.326.398	2.833.326.398	Thế chấp
KU LD1423700641 với MB	5,0%	9 tháng	5.472.404.025	5.472.404.025	Thế chấp
KU LD1423700695 với MB	7,0%	6 tháng	1.833.326.417	1.833.326.417	Thế chấp
KU LD1426000752 với MB	6,5%	3 tháng	2.879.697.745	2.879.697.745	Thế chấp
KU LD1426200802 với MB	7,0%	6 tháng	3.890.163.915	3.890.163.915	Thế chấp

KU LD1426800704 với MB	7,0%	6 tháng	819.504.630	819.504.630	Thế chấp
KU LD1427301060 với MB	7,0%	6 tháng	8.540.829.000	8.540.829.000	Thế chấp
KU 01/2014: Ngô Quý Hiệp	5,0%	24 tháng	2.500.000.000	2.500.000.000	Tín chấp
KU 145674 với NH BIDV	8%	5 tháng	129.000.000	129.000.000	Thế chấp
KU 146118 với NH BIDV	8%	5 tháng	428.006.500	428.006.500	Thế chấp
KU 146534 với NH BIDV	8%	5 tháng	452.173.000	452.173.000	Thế chấp
KU 146996 với NH BIDV	8%	5 tháng	429.521.400	429.521.400	Thế chấp
KU 147591 với NH BIDV	8%	5 tháng	519.750.000	519.750.000	Thế chấp
KU 150289 với NH BIDV	8%	5 tháng	348.960.000	348.960.000	Thế chấp
KU 150809 với NH BIDV	8%	5 tháng	445.260.000	445.260.000	Thế chấp
KU 153303 với NH BIDV	8%	5 tháng	313.910.000	313.910.000	Thế chấp
KU 153774 với NH BIDV	8%	5 tháng	339.000.000	339.000.000	Thế chấp
KU 154120 với NH BIDV	8%	5 tháng	338.110.000	338.110.000	Thế chấp
KU 154722 với NH BIDV	8%	5 tháng	92.357.060	92.357.060	Thế chấp
KU 154872 với NH BIDV	8%	5 tháng	414.868.000	414.868.000	Thế chấp
HD 155433 với NH BIDV	8%	5 tháng	408.400.000	408.400.000	Thế chấp
HD 156898 với NH BIDV	8%	5 tháng	335.100.000	335.100.000	Thế chấp
HD 24830 với NH TCB	8,5%	5 tháng	999.999.000	999.999.000	Thế chấp
HD 24854 với NH TCB	8,5%	5 tháng	1.010.000.000	1.010.000.000	Thế chấp
KU 200513: Nguyễn T Linh	0%	6 tháng	200.000.000	200.000.000	Tín chấp
KU 140813: Trần T Phương	0%	6 tháng	404.500.000	404.500.000	Tín chấp
KU 160813: Trần T Phương	0%	6 tháng	200.000.000	200.000.000	Tín chấp
KU 300913: Trần T Phương	0%	6 tháng	500.000.000	500.000.000	Tín chấp
KU 021013: Trần T Phương	0%	6 tháng	300.000.000	300.000.000	Tín chấp
KU 291013: Trần T Phương	0%	6 tháng	350.000.000	350.000.000	Tín chấp
KU 161213: Trần T Phương	0%	6 tháng	500.000.000	500.000.000	Tín chấp
KU 030114: Trần T Phương	0%	6 tháng	300.000.000	300.000.000	Tín chấp
KU 250714: Trần T Phương	0%	6 tháng	80.000.000	80.000.000	Tín chấp
KU 290714: Trần T Phương	0%	6 tháng	100.000.000	100.000.000	Tín chấp
KU 210814: Trần T Phương	0%	9 tháng	50.000.000	50.000.000	Tín chấp
KU 120914: Trần T Phương	0%	9 tháng	80.000.000	80.000.000	Tín chấp
KU 220914: Trần T Phương	0%	9 tháng	200.000.000	200.000.000	Tín chấp
			<b>77.943.605.076</b>		

## 16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

### 16.1 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn người bán	164.119.446.150	153.262.481.624
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	5.531.058.761	5.484.858.259
	<b>169.650.504.911</b>	<b>158.747.339.883</b>

### 16.2 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Người mua trả trước tiền	36.678.061.128	5.449.812.149
Các bên liên quan trả tiền (Thuyết minh số 35)	23.607.447	23.607.447
	<b>36.701.668.575</b>	<b>5.473.419.596</b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.964.332	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	(20.284.748)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số)	3.025.679.638	5.407.949.539
Thuế Thu nhập cá nhân	5.431.363.410	2.748.901.145
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	9.964.332	-
	<b>8.456.686.964</b>	<b>8.156.850.684</b>

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí điện, nước	-	50.183.170
Chi phí ăn ca, điện thoại, bảo vệ	-	194.828.925
Chi phí lãi vay	120.082.500	130.649.938
Trích trước tiền thuê văn phòng CN Hồ Chí Minh	945.000.000	1.281.134.547
Chi phí phải trả khác	40.775.000	166.242.310
	<b>1.105.857.500</b>	<b>1.823.038.890</b>

**19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhập khẩu uỷ thác phải trả	8.004.108.824	8.004.108.824
Thù lao phải trả cho Hội đồng Quản trị	3.404.882.230	3.404.882.230
Kinh phí công đoàn	3.574.213.024	3.326.322.440
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.461.093.567	1.341.093.567
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	62.273.700	386.998.836
Phải trả cổ tức cho cổ đông	731.116.383	690.180.505
Phải trả hàng mang đi bảo hành	219.543.294	186.562.833
Phải trả, phải nộp khác	814.878.605	546.529.726
	<b>18.272.109.627</b>	<b>17.886.678.961</b>

**20 . CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

**20.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự phòng bảo hành hàng hoá	3.319.606.045	2.669.879.125
Dự phòng tiền lương (*)	-	5.668.452.029
	<b>3.319.606.045</b>	<b>8.338.331.154</b>

(\*) Năm 2013 đơn vị trích lập quỹ dự phòng tiền lương, mức trích lập 10% trên tổng quỹ lương chi trả trong năm.

**20.2 Dự phòng phải trả dài hạn**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	1.833.258.633	4.522.565.776
	<b>1.833.258.633</b>	<b>4.522.565.776</b>
Cộng dự phòng phải trả	<b>5.152.864.678</b>	<b>12.860.896.930</b>

18 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	366.249.090.000	117.832.900.000	-	16.784.145.194	10.517.195.346	3.000.000.000	160.258.790.699	674.642.121.239
Tăng vốn trong kỳ	7.150.000.000	-	-	-	-	-	-	7.150.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	32.983.786.501	32.983.786.501
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.300.000.000	3.500.000.000	2.200.000.000	(8.000.000.000)	-
Tạm ứng cổ tức đợt 2/2011	-	-	-	-	-	-	(65.924.836.200)	(65.924.836.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.900.000.000)	(2.900.000.000)
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	5.902.298	5.902.298
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>373.399.090.000</b>	<b>117.832.900.000</b>	<b>-</b>	<b>19.084.145.194</b>	<b>14.017.195.346</b>	<b>5.200.000.000</b>	<b>116.423.643.298</b>	<b>645.956.973.838</b>
Tăng vốn trong kỳ	6.000.000.000	-	-	-	-	-	-	6.000.000.000
Tăng khác	-	600.000.000	-	-	-	-	-	600.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	7.382.397.368	7.382.397.368
Trích lập các quỹ (2)	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	(3.000.000.000)	-
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2013 (1)	-	-	-	-	-	-	(30.351.927.200)	(30.351.927.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.100.000.000)	(4.100.000.000)
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(169.616.334)	(169.616.334)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(71.500.000)	-	-	-	-	(71.500.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>379.399.090.000</b>	<b>118.432.900.000</b>	<b>(71.500.000)</b>	<b>20.584.145.194</b>	<b>15.517.195.346</b>	<b>5.200.000.000</b>	<b>86.184.497.132</b>	<b>625.246.327.672</b>

(1) Theo Nghị quyết 01-03/2014/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 11/03/2014, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2013 bằng tiền mặt cho các cổ đông với tỷ lệ 8%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng 26/03/2014, ngày bắt đầu thanh toán 22/04/2014.

(2) Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 001/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2014 như sau:

	Số tiền VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.500.000.000
Trích quỹ dự phòng tài chính	1.500.000.000
Trích quỹ phúc lợi	2.300.000.000
Trích quỹ khen thưởng	1.800.000.000
Trả cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt	29.370.515.800
<b>Tổng cộng</b>	<b>36.470.515.800</b>

Ngày 22/04/2014 là ngày bắt đầu thực hiện thanh toán cổ tức đợt 1 năm 2013 (tỷ lệ 8%)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/09/2014 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2014 VND
Vốn góp của đối tượng khác	100%	379.399.090.000	100%	373.399.090.000
- Pháp nhân nắm giữ	35,24%	133.714.240.000	35,75%	133.507.740.000
- Thẻ nhân nắm giữ	64,76%	245.684.850.000	64,25%	239.891.350.000
	<b>100%</b>	<b>379.399.090.000</b>	<b>100%</b>	<b>373.399.090.000</b>

20.3 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn góp đầu năm	373.399.090.000	373.399.090.000
Vốn góp tăng trong kỳ	6.000.000.000	-
Vốn góp cuối kỳ	379.399.090.000	373.399.090.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.351.927.200	65.924.836.200
- Cổ tức cho năm 2013: 800 VND/cổ phiếu	30.351.927.200	-
- Cổ tức cho năm 2012: 1800 VND/cổ phiếu	-	65.924.836.200

(1) Theo Nghị quyết 01-03/2014/NQ-HDQT của Hội đồng quản trị ngày 11/03/2014, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2013 bằng tiền mặt cho các cổ đông với tỷ lệ 8%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng 26/03/2014, ngày bắt đầu thanh toán 22/04/2014.

20.4 Cổ phiếu

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	37.339.909
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.939.909	37.339.909
- Cổ phiếu phổ thông	37.939.909	37.339.909
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.939.909	37.339.909
- Cổ phiếu phổ thông	37.939.909	37.339.909
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

20.5 Các quỹ công ty

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.584.145.194	19.084.145.194
Quỹ dự phòng tài chính	15.517.195.346	14.017.195.346
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000
	<b>41.301.340.540</b>	<b>38.301.340.540</b>

21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2014 VND	Quý 3/2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	1.656.481.040	422.851.220
Doanh thu bán hàng hóa	3.907.477.031	57.538.710.138
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.175.884.948	24.122.208.036
Doanh thu thành phẩm đồng, composite, khác	7.999.779.183	9.045.575.181
	<b>33.739.622.202</b>	<b>91.129.344.575</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 3/2014	Quý 3/2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm phần mềm	1.528.629.230	6.773.274.740
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.837.734.070	37.019.547.896
Giá vốn cung cấp dịch vụ	20.208.554.366	16.144.791.462
Giá vốn của thành phẩm đồng, composite, khác	7.977.106.405	8.256.060.747
	<b>32.552.024.071</b>	<b>68.193.674.845</b>

**23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 3/2014	Quý 3/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	170.038.066	1.064.572.501
Cổ tức, lợi nhuận được chia	354.020.496	18.613
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.135.352.796	6.212.270.381
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54.734.162	17.328.267
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	<b>3.714.145.520</b>	<b>7.294.189.762</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 3/2014	Quý 3/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.655.815.537	1.153.994.148
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	220.373.316	490.749.141
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng các khoản đầu tư	-	-
Lỗ nhượng bán chứng khoán	-	-
Chi phí tài chính khác	8.122	7.903
	<b>1.876.196.975</b>	<b>1.644.751.192</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 3/2014	Quý 3/2013
	VND	VND
Chi phí bảo hành thành phẩm phần mềm	15.885.563	(36.360.000)
Chi phí bảo hành phần cứng	257.938.648	483.513.115
Chi phí vật tư thử nghiệm	3.395.454	481.399.521
Chi phí bằng tiền khác	5.026.538.972	4.900.465.861
	<b>5.303.758.637</b>	<b>5.829.018.497</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 3/2014	Quý 3/2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	10.406.472.527	7.802.188.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.638.118.072	2.971.115.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.091.136.176	2.200.675.374
Chi phí bằng tiền khác	(115.347.433)	3.175.411.006
Phân bổ lợi thế thương mại	539.315.000	539.315.000
	<b>15.559.694.342</b>	<b>16.688.705.595</b>



**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý 3/2014	Quý 3/2013
	VND	VND
Thu từ hàng được khuyến mại	-	358.982.905
Thu từ hoa hồng bán hàng	-	43.917.909
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	420.000	
Thu nhập khác	13.368.567	52.847.882
	<b>13.788.567</b>	<b>455.748.696</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 3/2014	Quý 3/2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí phạt chậm hợp đồng	8.973.040	-
Chi phí khác	135.106.123	209.103.452
	<b>144.079.163</b>	<b>209.103.452</b>

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Quý 3/2014	Quý 3/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.189.581.934	7.685.105.911
Chi phí hàng hoá	2.069.608.512	40.178.811.375
Chi phí nhân công	18.850.883.238	15.560.718.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.947.395.830	4.449.634.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.879.800.899	18.151.652.568
Chi phí dự phòng bảo hành, tiền lương	257.419.257	436.958.115
Chi phí bằng tiền khác	(10.593.204.828)	12.326.111.604
	<b>91.202.969.684</b>	<b>98.788.992.038</b>

**30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2004), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 22% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 3/2014	Quý 3/2013
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý 3/2014	112.801.314	494.085.060
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(69.555.704)	909.335.642
	<b>43.245.610</b>	<b>1.403.420.702</b>

### 31 . THÔNG TIN KHÁC VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Công ty hiện đang triển khai thực hiện các Dự án đầu tư sau:

(\*) Dự án xây dựng: "Toà nhà văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán" tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội. Theo Biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 25/10/2008 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông (Bên B) và Ông Ngô Ngọc Hà, Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy, Ông Trần Hùng Giang (Bên A), bên A sẽ góp diện tích 1.487m<sup>2</sup> đất tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội trị giá 13.000.000.000 VND để xây dựng tòa nhà văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán. Bên B đã chuyển cho bên A số tiền là 13.000.000.000 VND, bên A sẽ bàn giao cho bên B vô điều kiện đất đã giải phóng mặt bằng ngay sau khi dự án được cấp phép đầu tư để triển khai dự án. Trong vòng 2 năm kể từ ngày ký biên bản này nếu dự án này không được cấp phép thì bên A phải hoàn lại toàn bộ số tiền đã ứng, nếu được cấp phép thì chuyển toàn bộ phần vốn góp của dự án cho bên B. Theo biên bản thỏa thuận bổ sung hợp tác đầu tư ngày 25/10/2012 thời gian thực hiện hợp đồng được gia hạn đến 25/10/2014.

(\*\*) Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội". Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh (bên B) và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (bên A) ngày 20/06/2011, bên A và bên B cùng góp vốn hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án, hai bên cùng phối hợp triển khai các công việc liên quan đến dự án thông qua hình thức góp vốn đầu tư thực hiện dự án và thành lập pháp nhân mới kế thừa toàn bộ hồ sơ pháp lý của Chủ đầu tư để xây dựng, khai thác dự án sau này. Giá trị góp vốn theo hợp đồng này là tổng khái toán đầu tư dự án, trong đó bên A góp ước tính 468.050 triệu đồng tương đương 60% và bên B góp ước tính 312.030 triệu đồng tương đương 40%. Năm 2012, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông đã góp được 37.771.500.000 đồng theo tiến độ góp vốn giai đoạn 1.

### 32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 3/2014	Quý 3/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	307.282.296	4.701.030.678
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	307.282.296	4.701.030.678
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	37.939.909	36.624.909
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>8</b>	<b>128</b>

### 33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	30/09/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.196.135.649	-	102.431.720.910	-
Phải thu khách hàng	299.835.811.853	(1.445.660.472)	322.737.290.557	(3.732.189.779)
Phải thu khác	48.172.176.117	(3.896.127.770)	65.541.735.332	(21.520.475.379)
Các khoản cho vay	23.112.715.740	-	6.402.715.740	-
Đầu tư dài hạn	139.775.083.035	(12.158.742.657)	121.403.186.137	(11.063.162.579)
<b>Cộng</b>	<b>524.091.922.394</b>	<b>(17.500.530.899)</b>	<b>618.516.648.676</b>	<b>(36.315.827.737)</b>

	Giá trị số kế toán	
	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	77.943.605.076	81.591.738.221
Phải trả người bán	169.650.504.911	158.747.339.883
Phải trả khác	18.272.109.627	17.886.678.961
Chi phí phải trả	1.105.857.500	1.823.038.890
<b>Cộng</b>	<b>266.972.077.114</b>	<b>260.048.795.955</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2014	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.196.135.649	-	-	13.196.135.649
Phải thu khách hàng	298.390.151.381			298.390.151.381
Phải thu khác	44.276.048.347			44.276.048.347
Các khoản cho vay	23.112.715.740		-	23.112.715.740

Đầu tư dài hạn		127.616.340.378	-	127.616.340.378
<b>Cộng</b>	<b>378.975.051.117</b>	<b>127.616.340.378</b>	<b>-</b>	<b>506.591.391.495</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.431.720.910	-	-	102.431.720.910
Phải thu khách hàng	319.005.100.778			319.005.100.778
Phải thu khác	44.021.259.953			44.021.259.953
Các khoản cho vay	6.402.715.740	-	-	6.402.715.740
Đầu tư dài hạn		110.340.023.558	-	110.340.023.558
<b>Cộng</b>	<b>471.860.797.381</b>	<b>110.340.023.558</b>	<b>-</b>	<b>582.200.820.939</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/09/2014</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	77.943.605.076	-	-	77.943.605.076
Phải trả người bán	169.650.504.911	-	-	169.650.504.911
Phải trả khác	18.272.109.627	-	-	18.272.109.627
Chi phí phải trả	1.105.857.500	-	-	1.105.857.500
<b>Cộng</b>	<b>266.972.077.114</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>266.972.077.114</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	81.591.738.221	-	-	81.591.738.221
Phải trả người bán	158.747.339.883	-	-	158.747.339.883
Phải trả khác	17.886.678.961	-	-	17.886.678.961
Chi phí phải trả	1.823.038.890	-	-	1.823.038.890
<b>Cộng</b>	<b>260.048.795.955</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>260.048.795.955</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ	Thành phẩm khác (SP eBop)	Thành phẩm đồng, composite, khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND			VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.656.481.040	3.907.477.031	20.175.884.948	226.768.183	7.773.011.000	33.739.622.202
Giá vốn của các bộ phận	1.528.629.230	2.837.734.070	20.208.554.366	151.677.504	7.825.428.901	32.552.024.071
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>127.851.810</b>	<b>1.069.742.961</b>	<b>(32.669.418)</b>	<b>75.090.679</b>	<b>(52.417.901)</b>	<b>1.187.598.131</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	281.497.057	664.024.072	3.428.624.962	38.536.255	1.320.920.476	5.733.602.823
Tài sản bộ phận	47.297.367.675	111.569.872.129	576.080.393.019	6.474.893.385	221.942.147.438	963.364.673.646
<b>Tổng tài sản</b>	<b>47.297.367.675</b>	<b>111.569.872.129</b>	<b>576.080.393.019</b>	<b>6.474.893.385</b>	<b>221.942.147.438</b>	<b>963.364.673.646</b>
Nợ phải trả các bộ phận	16.274.276.300	38.389.428.737	198.220.153.638	2.227.908.426	76.366.783.347	331.478.550.448
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>16.274.276.300</b>	<b>38.389.428.737</b>	<b>198.220.153.638</b>	<b>2.227.908.426</b>	<b>76.366.783.347</b>	<b>331.478.550.448</b>

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Hà Nội	TP Hồ Chí Minh	Nước ngoài		Địa phương khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	30.359.743.824	1.006.846.404	615.883.156	-	1.757.148.818	33.739.622.202
Tài sản bộ phận	866.859.282.712	28.748.403.038	17.585.261.389		50.171.726.508	963.364.673.646
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.159.237.168	171.100.238	104.661.202		298.604.216	5.733.602.823

### 35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**Trong 9 tháng đầu năm 2014, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:**

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Công ty CP Công nghệ Sinh học Thế hệ mới	Công ty liên kết	Cho thuê VP, thuê xe	1,412,095,909
Công ty LD dược phẩm ELOGE	Chung thành viên HĐQT	Cho vay	700,000,000
Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	Cho Công ty thuê văn phòng tại TP HCM	945,000,000

**Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:**

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Thuyết minh số 4)</b>			
Công ty LD dược phẩm ELOGE	Chung thành viên HĐQT	Cho vay ngắn hạn	5,000,000,000
			<b>5,000,000,000</b>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 5.1)</b>			
Công ty CP Công nghệ Sinh học Thế hệ mới	Công ty liên kết	Bán hàng hoá, dịch vụ	5,813,516,054
Công ty LD dược phẩm ELOGE	Chung thành viên HĐQT	Cho thuê văn phòng	163,200,000
			<b>5,976,716,054</b>
<b>Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)</b>			
Ông Trần Hùng Giang (*)	Phó Tổng Giám đốc	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	4,030,000,000
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	2,990,000,000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thuý (*)	Vợ ông Phan Chiến Thắng - TGD	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	5,980,000,000
			<b>13,000,000,000</b>

(\*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	
<b>Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 6)</b>				
Công ty CP Công nghệ Sinh học Thế hệ mới	Công ty liên kết	Phải thu khác		3.000.000
Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	Cho vay không lãi		7.800.000
		Hàng gửi bảo hành		19.284.641
Công ty LD dược phẩm ELOGE	Chung thành viên HĐQT	Cho vay không lãi		700.000.000
		Lãi vay		357.777.778
				<b>1.087.862.419</b>
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh số 16.1)</b>				
Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	Mua hàng hoá		5.531.058.761
				<b>5.531.058.761</b>
<b>Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 16.2)</b>				
Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	Bán hàng hoá		23.607.447
				<b>23.607.447</b>
<b>Phải trả khác (Thuyết minh số 19)</b>				
Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	Nhận ký quỹ, ký cược để thực hiện hợp đồng		1.273.828.854
				<b>1.273.828.854</b>
<b>Các giao dịch với các bên liên quan khác</b>				
			Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc			2.298.610.000	2.394.187.000
			<b>2.298.610.000</b>	<b>2.394.187.000</b>

### 36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

Người lập  
  
Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng  
  
Đặng Thị Thanh Minh

Tổng Giám đốc  
  
Phan Chiến Thắng



Phụ lục I

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	78.516.614.057	33.024.819.946	26.347.107.883	15.520.174.652	10.426.227.773	163.834.944.311
Số tăng trong kỳ	1.020.080.459	2.147.510.534	-	1.119.394.604	95.090.869	4.382.076.466
- Mua sắm mới		1.869.698.034	-	352.779.000	95.090.869	2.317.567.903
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.020.080.459	277.812.500	-	766.615.604	-	2.064.508.563
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(33.235.145)	(2.800.209.553)	(24.727.274)	(10.142.610.560)	(13.000.782.532)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(33.235.145)	(2.800.209.553)	(24.727.274)	(10.142.610.560)	(13.000.782.532)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>79.536.694.516</b>	<b>35.139.095.335</b>	<b>23.546.898.330</b>	<b>16.614.841.982</b>	<b>378.708.082</b>	<b>155.216.238.245</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	4.374.470.074	5.949.622.150	14.759.364.932	2.592.825.135	9.947.823.766	37.624.106.057
Số tăng trong kỳ	2.475.548.188	9.107.439.844	3.118.529.427	1.994.148.014	325.870.188	17.021.535.661
- Trích khấu hao	2.475.548.188	9.107.439.844	3.118.529.427	1.994.148.014	325.870.188	17.021.535.661
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(985.410.349)	(2.800.209.553)	(13.073.388)	(10.142.610.569)	(13.941.303.859)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.740.137)	(2.800.209.553)	-	(10.142.610.560)	(12.955.560.250)
- Giảm do hợp nhất	-	(972.670.212)	-	-	(9)	(972.670.221)
- Giảm khác	-	-	-	(13.073.388)	-	(13.073.388)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.850.018.262</b>	<b>14.071.651.645</b>	<b>15.077.684.806</b>	<b>4.573.899.761</b>	<b>131.083.385</b>	<b>40.704.337.859</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Đầu kỳ	74.142.143.983	27.075.197.796	11.587.742.951	12.927.349.517	478.404.007	126.210.838.254
Cuối kỳ	72.686.676.254	21.067.443.690	8.469.213.524	12.040.942.221	247.624.697	114.511.900.386
<i>Trong đó</i>						
Tài sản thế chấp (Th.minh số 14)	1.392.857.143		4.117.102.195			5.509.959.338